

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 443/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 6 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt phương án phân bổ gạo cho học sinh
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP Học kỳ II năm học 2022-2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-BTC ngày 23/2/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2022-2023; Quyết định số 82/QĐ-TCĐT ngày 28/02/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 13/2/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách học sinh THPT hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016, Học kỳ II năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 39/TTr-STC ngày 02/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án phân bổ hỗ trợ gạo cho học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2022-2023; cụ thể như sau:

- Tổng số học sinh thuộc diện được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2022-2023 là: 3.665 học sinh.
- Tổng nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2022-2023 là: 274.875 kg gạo;
- Số gạo còn dư học kỳ I năm học 2022-2023 chuyển sang: 120 kg gạo;
- Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2022-2023: 274.755 kg gạo (Hai trăm bảy mươi tư ngàn, bảy trăm năm mươi lăm kilogam gạo).

(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Vĩnh Phú, UBND các huyện, thành, thị và đơn vị liên quan lập kế hoạch triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng gạo khi tiếp nhận; phân phối kịp thời gạo dự trữ quốc gia đến đúng đối tượng quy định.

2. UBND các huyện, thành, thị chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ theo quy định; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bảo đảm việc tiếp nhận, cấp gạo đến các đối tượng; thực hiện pháp luật về kế toán và tổng hợp kết quả, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Vĩnh Phú, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản Phú Thọ; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Hiệu trưởng các trường có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

BIỂU CẤP HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số: 443/QĐ-UBND ngày 6/3/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên trường	Tổng số học sinh diện chính sách	Nhu cầu cấp hỗ trợ gạo			Số gạo đã cấp dư kỳ học kỳ I năm học 2022-2023 chuyển sang	Số gạo cấp kỳ II năm học 2022-2023
			Số học sinh	Số tháng	Nhu cầu cấp gạo (kg)		
	Tổng cộng	3.665	3.665		274.875	120	274.755
I.	Huyện Tân Sơn	1.563	1.563	5	117.225	120	117.105
1	TH Đồng Sơn	33	33	5	2.475		2.475
2	TH Kim Thượng	2	2	5	150		150
3	TH Thu Ngạc	160	160	5	12.000		12.000
4	PT DTBT THCS Đồng Sơn	75	75	5	5.625		5.625
5	PT DTBT THCS Kim Thượng	55	55	5	4.125	120	4.005
6	PT DTBT THCS Thu Cúc	173	173	5	12.975		12.975
7	PT DTBT THCS Thu Ngạc	224	224	5	16.800		16.800
8	PT DTBT TH&THCS Xuân Sơn	111	111	5	8.325		8.325
9	PT DTBT THCS Xuân Đài	72	72	5	5.400		5.400
10	TH&THCS Vinh Tiền	53	53	5	3.975		3.975
11	THPT Tân Sơn	445	445	5	33.375		33.375
12	THPT Minh Đài	160	160	5	12.000		12.000
II	Huyện Thanh Sơn	675	675	5	50.625	0	50.625
1	TH Thượng Cừ	34	34	5	2.550		2.550
2	TH Khả Cừ	69	69	5	5.175		5.175
3	TH Yên Sơn 2	1	1	5	75		75
4	THCS Khả Cừ	34	34	5	2.550		2.550
5	THCS Yên Sơn	57	57	5	4.275		4.275
6	THCS Thượng Cừ	20	20	5	1.500		1.500
7	THCS Yên Lương	33	33	5	2.475		2.475
8	THPT Văn Miếu	231	231	5	17.325		17.325
9	THPT Thanh Sơn	31	31	5	2.325		2.325
10	THPT Hương Càn	165	165	5	12.375		12.375

III.	Huyện Yên Lập	1.398	1.398	5	104.850	0	104.850
1	T'H Mỹ Lung	33	33	5	2.475		2.475
2	T'H Mỹ Lương	193	193	5	14.475		14.475
3	T'H Lương Sơn A	22	22	5	1.650		1.650
4	T'H Lương Sơn B	117	117	5	8.775		8.775
5	T'H Xuân An	10	10	5	750		750
6	T'H Xuân Viên	5	5	5	375		375
7	PTDTBT T'H Trung Sơn A	195	195	5	14.625		14.625
8	T'H Trung Sơn B	136	136	5	10.200		10.200
9	TH Đồng Thịnh	1	1	5	75		75
10	T'H Minh Hòa	11	11	5	825		825
11	T'H Đồng Lạc	2	2	5	150		150
12	TH Ngọc Đồng	1	1	5	75		75
13	THCS Mỹ Lung	1	1	5	75		75
14	THCS Mỹ Lương	2	2	5	150		150
15	THCS Lương Sơn	6	6	5	450		450
16	THCS Xuân An	53	53	5	3.975		3.975
17	THCS Xuân Viên	2	2	5	150		150
18	PTDTBT THCS Trung Sơn	187	187	5	14.025		14.025
19	THCS Đồng Thịnh	1	1	5	75		75
20	THCS Minh Hòa	2	2	5	150		150
21	THCS Đồng Lạc	4	4	5	300		300
22	THPT Yên Lập	159	159	5	11.925		11.925
23	THPT Minh Hòa	92	92	5	6.900		6.900
24	THPT Lương Sơn	163	163	5	12.225		12.225
IV.	Huyện Thanh Thủy	12	12	5	900	0	900
1	Trường TH Phương Mao	4	4	5	300		300
2	THPT Trung Nghĩa	2	2	5	150		150
3	THPT Thanh Thủy	6	6	5	450		450
V.	Huyện Cẩm Khê	3	3	5	225	0	225
1	THPT Phương Xá	2	2	5	150		150
2	THPT Cẩm Khê	1	1	5	75		75
VI.	Huyện Đoan Hùng	9	9	15	675	0	675
1	THPT Đoan Hùng	4	4	5	300		300
2	THPT Chân Mộng	4	4	5	300		300

3	THPT Quế Lâm	1	1	5	75		75
VII.	Huyện Hạ Hòa	3	3	5	225		225
1	THPT Hạ Hòa	3	3	5	225		225
VIII	Thành phố Việt Trì	2	2	10	150	0	150
.							
1	THPT Chuyên Hùng Vương	1	1	5	75		75
2	THPT Việt Trì	1	1	5	75		75